

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 từ trang 5 đến trang 42 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Ninh Viết Định	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2016
Ông Võ Quang Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Trương Khắc Len	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Thúy Quỳnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên	
Ông Võ Duy Bách	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng: ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 36.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2016 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Số. 409 /2016/UHYACA-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2, được lập ngày 20/08/2016, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA (UHY ACA LTD)**

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2016


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		943.439.215.905	607.741.414.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	407.485.496.840	204.385.856.331
Tiền	111		18.733.874.514	30.588.606.331
Các khoản tương đương tiền	112		388.751.622.326	173.797.250.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	151.900.000.000	80.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.900.000.000	80.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.169.158.424	273.632.645.008
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	89.066.808.752	183.342.350.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112.802.973.109	112.479.048.482
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.952.669.967	4.806.889.237
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.659.336.722)	(26.997.549.855)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.043.318	1.907.080
Hàng tồn kho	140		162.065.526.751	47.537.995.590
Hàng tồn kho	141	11	162.065.526.751	47.537.995.590
Tài sản ngắn hạn khác	150		33.819.033.890	2.184.917.074
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.939.909.197	2.184.917.074
Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.879.124.693	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.968.362.351	54.346.470.340
Các khoản phải thu dài hạn	210		227.100.000	580.250.458
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	-	353.150.458
Phải thu dài hạn khác	216	9	227.100.000	227.100.000
Tài sản cố định	220		28.194.751.649	25.688.325.805
Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.555.445.299	17.913.997.694
- Nguyên giá	222		81.999.027.575	78.940.020.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.443.582.276)	(61.026.023.074)
Tài sản cố định vô hình	227	13	8.639.306.350	7.774.328.111
- Nguyên giá	228		12.737.544.295	11.477.544.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.098.237.945)	(3.703.216.184)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.599.678.375	1.168.981.501
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.599.678.375	1.168.981.501
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	18.406.850.600	18.406.850.600
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		18.406.850.600	18.406.850.600
Tài sản dài hạn khác	260		8.539.981.727	8.502.061.976
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.907.922.193	1.870.002.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.632.059.534	6.632.059.534
TỔNG TÀI SẢN	270		1.000.407.578.256	662.087.884.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		787.128.074.855	453.637.028.270
Nợ ngắn hạn	310		737.072.310.138	421.044.116.249
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	64.917.081.340	49.915.260.457
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		367.134.348.185	71.466.599.563
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.275.273.787	57.470.810.769
Phải trả người lao động	314		79.737.684.982	114.529.469.280
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	107.264.185.746	46.979.555.392
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	353.905.461
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.853.063.210	6.029.165.658
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	39.923.226.447	34.410.814.864
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	53.901.447.250	33.201.766.022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.065.999.191	6.686.768.783
Nợ dài hạn	330		50.055.764.717	32.592.912.021
Phải trả người bán dài hạn	331		-	434.270.164
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	2.559.139.862
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	17.492.263.010	8.492.263.010
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	31.023.501.707	19.567.238.985
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.540.000.000	1.540.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.279.503.401	208.450.856.073
Vốn chủ sở hữu	410	22	213.228.978.004	208.400.327.325
Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.857.682.530	8.857.682.530
Cổ phiếu quỹ	415		(345.866.310)	(345.866.310)
Quỹ đầu tư phát triển	418		51.838.058.952	34.719.967.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.484.318.632	120.773.929.178
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.784.200	4.614.200
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.528.748
Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.528.748
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.000.407.578.256	662.087.884.343

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2016


Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập biểu


Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT




Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	384.080.448.955	165.564.011.851
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		384.080.448.955	165.564.011.851
Giá vốn hàng bán	11	24	340.827.008.682	144.875.511.165
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.253.440.273	20.688.500.686
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.306.812.581	11.523.398.642
Chi phí tài chính	22	26	4.812.251.612	2.090.819.615
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.458.227.582	1.230.307.274
Chi phí bán hàng	25	27	11.363.607.628	(86.079.057)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17.744.274.674	15.132.255.098
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.640.118.940	15.074.903.672
Thu nhập khác	31	28	740.148.295	1.969.997.852
Chi phí khác	32	29	323.865.493	206.242.309
Lợi nhuận khác	40		416.282.802	1.763.755.543
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.056.401.742	16.838.659.215
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.756.890.655	3.501.979.868
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.299.511.087	13.336.679.347
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.206	2.878
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	3.657	2.878

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	20.056.401.742	16.838.659.215
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.192.563.152	1.701.128.961
Các khoản dự phòng	03	25.817.730.817	(1.105.686.502)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.198.973.839	(678.823.690)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(9.949.436.468)	(10.362.959.679)
Chi phí lãi vay	06	1.458.227.582	1.230.307.274
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.774.460.664	7.622.625.579
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60.342.570.874	(12.780.181.120)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(114.527.531.161)	(34.748.951.641)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	301.029.171.829	33.042.154.275
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	207.088.126	(2.100.414.426)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.583.553.128)	(1.110.406.388)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.444.259.695)	(12.639.864.043)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	62.768.481	68.179.343
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(642.300.000)	(968.286.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	258.218.415.990	(23.615.145.121)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.954.218.745)	(6.341.211.412)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	42.845.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.900.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.000.000.000	3.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.801.354.001	10.613.561.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.052.864.744)	7.315.195.127

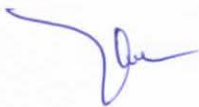
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016 VND	đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	60.107.922.817	49.619.672.715
Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.595.511.234)	(44.815.357.671)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.163.980.000)	(4.413.692.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.348.431.583	390.623.044
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	203.513.982.829	(15.909.326.950)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(414.342.320)	192.294.993
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	407.485.496.840	161.964.232.319

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2016



Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT




Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn, gia công cơ khí.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường; Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh; Tư vấn môi trường; Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại TP.HCM);
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn, vũ khí thô sơ);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyên, sân tennis;
- Hoạt động thể thao khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Công ty và 02 xí nghiệp trực thuộc, các nghiệp vụ và sổ dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và 02 xí nghiệp đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Một số tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh 02 lần hoặc 04 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

Đối với tài sản là phần mềm thiết kế của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 02 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “Tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông ty nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	884.711.918	363.027.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.849.162.596	30.225.578.825
Các khoản tương đương tiền (*)	388.751.622.326	173.797.250.000
Cộng	407.485.496.840	204.385.856.331

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm đối với VND và 0%/năm với USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.900.000.000	151.900.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	151.900.000.000	151.900.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế (**)	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (***)	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 và dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,1%/năm.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chiếm tỷ lệ 0,45% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Thủy điện Buôn Đôn chiếm tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.066.808.752	183.342.350.064
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	874.018.787	20.653.638.778
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.791.562.016	60.218.240.417
- Limited liability company "EnergoProjectTechnology"	33.698.124.974	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.703.102.975	102.470.470.869
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	353.150.458
- Ban Quản lý Dự án CCTĐ Miền Trung	-	139.930.200
- Ban Quản lý Dự án CCTĐ Miền Bắc	-	213.220.258
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	28.603.130.127	143.178.166.790

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.939.909.197	2.184.917.074
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	211.299.687	367.378.042
- Các khoản khác	1.728.609.510	1.817.539.032
Dài hạn	1.907.922.193	1.870.002.442
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	984.868.199	599.488.030
- Chi phí trả trước khác	923.053.994	1.270.514.412
Cộng	3.847.831.390	4.054.919.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.952.669.967	-	4.806.889.237	2.086.725.791
- Tạm ứng	1.704.621.257	-	690.430.619	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	489.293.697	-	407.289.668	-
- Phải thu người lao động	3.444.886.291	-	-	-
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	499.974.813	-	2.626.920.438	2.086.725.791
- Vật tư công trình thác mư	37.849.636	-	338.910.091	-
- Phải thu Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu về thuế chuyển quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ	127.730.682	-	127.730.682	-
- Phải thu khác	648.313.591	-	615.607.739	-
Dài hạn	227.100.000	-	227.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	227.100.000	-	227.100.000	-
Cộng	7.179.769.967	-	5.033.989.237	2.086.725.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.326.832.120	8.667.495.398	37.503.926.990	10.506.377.135
+ Ban điều hành Thủy điện Buôn Kuốp	-	-	2.511.413.412	731.227.230
+ Ban QLDA Thủy điện 6	-	-	6.355.341.343	4.448.738.940
+ BQLDA CCTĐ Miền Nam	1.689.887.009	24.377.745		
+ Ban QLDA Thủy điện 5	2.777.323.976	813.330.051	2.594.881.580	1.168.137.102
+ Công ty CP Năng lượng AGRITA - Quảng Nam	3.875.843.256	143.272.291	7.774.806.660	143.272.291
+ Ban QLDA Thủy điện Đồng Nai 5	6.851.066.054	3.075.245.356	2.938.662.690	476.193.788
+ Các đối tượng khác	14.132.711.825	4.611.269.955	15.328.821.305	3.538.807.784
Cộng	29.326.832.120	8.667.495.398	37.503.926.990	10.506.377.135

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.052.351.236	-	12.355.555.662	-
Công cụ, dụng cụ	342.087.953	-	378.669.248	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	147.086.114.092	-	32.845.432.387	-
Hàng hóa	2.584.973.470	-	1.958.338.293	-
Cộng	162.065.526.751	-	47.537.995.590	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	20.047.191.801	27.402.815.846	26.483.846.977	4.659.519.712	346.646.432	78.940.020.768
- Mua trong kỳ	-	89.000.000	1.404.018.923	845.975.455	-	2.338.994.378
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.107.686.958	-	-	-	-	1.107.686.958
- Giảm khác	(387.674.529)	-	-	-	-	(387.674.529)
Tại 30/06/2016	20.767.204.230	27.491.815.846	27.887.865.900	5.505.495.167	346.646.432	81.999.027.575
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	11.632.098.281	23.906.000.484	21.871.506.354	3.390.851.272	225.566.683	61.026.023.074
- Khấu hao trong kỳ	337.868.960	600.402.987	654.139.665	198.556.599	6.573.180	1.797.541.391
- Giảm khác	(379.982.189)	-	-	-	-	(379.982.189)
Tại 30/06/2016	11.589.985.052	24.506.403.471	22.525.646.019	3.589.407.871	232.139.863	62.443.582.276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	8.415.093.520	3.496.815.362	4.612.340.623	1.268.668.440	121.079.749	17.913.997.694
Tại 30/06/2016	9.177.219.178	2.985.412.375	5.362.219.881	1.916.087.296	114.506.569	19.555.445.299

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016: 47.327.790.039 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	7.415.748.242	4.061.796.053	11.477.544.295
- Mua trong kỳ	-	1.260.000.000	1.260.000.000
Tại 30/06/2016	7.415.748.242	5.321.796.053	12.737.544.295
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2016	298.685.812	3.404.530.372	3.703.216.184
- Trích khấu hao trong kỳ	65.236.884	329.784.877	395.021.761
Tại 30/06/2016	363.922.696	3.734.315.249	4.098.237.945
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	7.117.062.430	657.265.681	7.774.328.111
Tại 30/06/2016	7.051.825.546	1.587.480.804	8.639.306.350

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016: 2.906.038.353 đồng.

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	1.599.678.375	1.599.678.375	1.168.981.501	1.168.981.501
Mua sắm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản	1.599.678.375	1.599.678.375	1.168.981.501	1.168.981.501
Công trình Thủy điện Long Hà	508.807.446	508.807.446	508.807.446	508.807.446
Thủy điện Thác Bà 2	512.979.901	512.979.901	512.979.901	512.979.901
Nhà xưởng cơ khí kho mẫu ST: 2003	375.106.561	375.106.561	-	-
Công trình khác	202.784.467	202.784.467	147.194.154	147.194.154
Cộng	1.599.678.375	1.599.678.375	1.168.981.501	1.168.981.501

15. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Tại 30/06/2016 <u>VND</u>	Tại 01/01/2016 <u>VND</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.632.059.534	6.632.059.534
Cộng	6.632.059.534	6.632.059.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	64.917.081.340	64.917.081.340	49.915.260.457	49.915.260.457
- FICHTNER		-	5.134.025.960	5.134.025.960
- Atlas Copco Wuxi	5.226.012.848	5.226.012.848	5.271.619.136	5.271.619.136
- Các đối tượng khác	59.691.068.492	59.691.068.492	39.509.615.361	39.509.615.361
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	434.270.164	434.270.164
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.574.559.198	7.574.559.198	242.644.434	242.644.434
- Khách sạn điện lực	-	-	27.057.500	27.057.500
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	5.037.317.964	5.037.317.964	159.636.354	159.636.354
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	925.990.029	55.950.580	55.950.580
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.611.251.205	1.611.251.205	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại 30/06/2016
	VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	29.129.341.464	53.461.259.482	82.590.600.946	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.539.799.722	4.756.890.655	29.444.259.695	2.852.430.682
- Thuế thu nhập cá nhân	801.669.583	7.379.167.695	7.757.994.173	422.843.105
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	621.208.280	621.208.280	-
- Các loại thuế khác	-	1.924.791.468	1.924.791.468	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	129.175.605	129.175.605	-
Cộng	57.470.810.769	68.272.493.185	122.468.030.167	3.275.273.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	180.848.064	267.687.613
- Trích trước chi phí công trình	106.817.051.778	46.436.375.698
- Chi phí phải trả khác	266.285.904	275.492.081
Cộng	107.264.185.746	46.979.555.392

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.684.103	3.707.252
- Kinh phí công đoàn	2.503.002.353	2.155.420.533
- Bảo hiểm xã hội	444.374.669	442.933.162
- Bảo hiểm y tế	70.255.958	45.259.293
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.319.980	25.134.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.800.426.147	3.356.710.558
+ Đoàn phí công đoàn	1.008.761.540	1.045.184.745
+ Phải trả cổ tức	3.399.067.475	1.164.624.487
+ Thu tiền bán đất Phú Mỹ	520.000.000	520.000.000
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân	449.586.390	372.986.951
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.010.742	253.914.375
Cộng	8.853.063.210	6.029.165.658

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	53.901.447.250	33.201.766.022
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.141.265.347	2.282.077.680
- Dự phòng phải trả khác (*)	51.760.181.903	30.919.688.342
Dài hạn	31.023.501.707	19.567.238.985
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (**)	31.023.501.707	19.567.238.985
Cộng	84.924.948.957	52.769.005.007

(*) Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty đang trích chi phí dự phòng rủi ro với tỷ lệ 10% trên giá thành của công trình EPC-Vĩnh Tân 4 với số tiền là 51.760.181.903 đồng theo Quyết định số 40/QĐ-TV2 ngày 19/01/2016 của Tổng Giám đốc. Tỷ lệ trích lập Công ty thực hiện là 10% bao gồm:

- 5%: Hệ số trích lập chi phí dự phòng cho công việc phát sinh: được tính theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD do bộ xây dựng ban hành ngày 26/05/2010.
- 5%: Theo hệ số trượt giá. Dựa trên các chi phí có thể phát sinh thêm (Ước tính của kế toán).

(**) Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty đang thực hiện trích lập bảo hành công trình xây dựng 5%, dựa trên điều khoản hợp đồng EPC - Vĩnh Tân 4 về bảo hành công trình số tiền là 31.023.501.707 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 01/01/2016		Trong kỳ		Tại 30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	34.410.814.864	34.410.814.864	51.107.922.817	45.595.511.234	39.923.226.447	39.923.226.447
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	33.370.814.864	33.370.814.864	40.773.539.359	42.717.511.234	31.426.842.989	31.426.842.989
Vay cán bộ công nhân viên (**)	1.040.000.000	1.040.000.000	10.334.383.458	2.878.000.000	8.496.383.458	8.496.383.458
Vay dài hạn	8.492.263.010	8.492.263.010	9.000.000.000	-	17.492.263.010	17.492.263.010
Vay cán bộ công nhân viên (**)	8.492.263.010	8.492.263.010	9.000.000.000	-	17.492.263.010	17.492.263.010
Cộng	42.903.077.874	42.903.077.874	60.107.922.817	45.595.511.234	57.415.489.457	57.415.489.457

(*): Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2015/93115/HĐTD ngày 05/03/2015 và Văn bản sửa đổi bổ sung số HĐ số 01/2015/93115/HĐTD-PL01 ngày 04/03/2016, thời hạn vay 05 tháng:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;

- Lãi suất: 7,3%/năm;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp Cơ Điện và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(**) Là khoản vay cán bộ công nhân viên, theo lãi suất từ 0,8%/năm đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tại 30/06/2016		Tại 01/01/2016	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,26%	22.754.900.000	51,26%	22.754.900.000
Tổ chức America LLC	13,21%	5.865.000.000	9,92%	4.402.000.000
Các cổ đông khác	34,61%	15.365.100.000	37,91%	16.828.100.000
Cổ phiếu quỹ	0,91%	405.000.000	0,91%	405.000.000
Cộng	100%	44.390.000.000	100%	44.390.000.000

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.398.500.000	9.676.700.000

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2016 Cổ phiếu	Tại 01/01/2016 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.500	40.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.398.500	4.398.500
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	23.863.967.727	4.223.200	49.352.306.152	126.122.313.299
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	95.922.448.026	95.922.448.026
- Trích quỹ khác	-	-	-	-	391.000	-	391.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	10.856.000.000	-	(10.856.000.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.676.700.000)	(9.676.700.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(3.968.125.000)	(3.968.125.000)
31/12/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	4.614.200	120.773.929.178	208.400.327.325
01/01/2016	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	4.614.200	120.773.929.178	208.400.327.325
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	15.299.511.087	15.299.511.087
- Trích lập các quỹ	-	-	-	17.118.091.225	-	(17.118.091.225)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.398.500.000)	(4.398.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(6.072.530.408)	(6.072.530.408)
- Tăng khác	-	-	-	-	170.000	-	170.000
30/06/2016	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	51.838.058.952	4.784.200	108.484.318.632	213.228.978.004

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu	384.080.448.955	165.564.011.851
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	367.498.021.986	141.641.605.886
- Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	16.559.003.245	23.807.060.965
- Doanh thu bán hàng hóa	-	115.345.000
- Doanh thu khác	23.423.724	-
Cộng	384.080.448.955	165.564.011.851
Doanh thu với các bên liên quan	344.521.373.325	106.762.447.676

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	326.974.895.586	122.919.493.448
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	13.852.113.096	21.850.227.717
- Giá vốn về bán hàng hóa	-	105.790.000
Cộng	340.827.008.682	144.875.511.165

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.759.826.624	9.353.945.639
- Chiết khấu thanh toán	1.839.112	1.435.394
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	93.051.000
- Thu nhập từ Hợp tác kinh doanh	103.152.500	837.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	415.763.147	558.642.919
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	26.231.198	678.823.690
Cộng	10.306.812.581	11.523.398.642

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Chi phí lãi vay	1.458.227.582	1.230.307.274
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	129.047.181	1.440.460
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.224.976.849	-
- Chi phí tài chính khác	-	859.071.881
Cộng	4.812.251.612	2.090.819.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	17.744.274.674	15.132.255.098
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1.539.169.496	1.396.562.243
- Chi phí nhân viên quản lý	8.132.793.963	5.096.635.656
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	839.182.860	366.292.083
- Thuế phí, lệ phí	4.100.192.993	1.012.353.072
- Chi phí dự phòng	(6.338.213.133)	(1.964.758.383)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.711.117.684	1.600.543.316
- Chi phí bằng tiền khác	6.054.238.983	5.859.402.202
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.705.791.828	1.765.224.909
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	11.363.607.628	(86.079.057)
- Chi phí nhân viên bán hàng	17.915.040	17.760.600
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	9.627.157	2.332.963
- Chi phí khấu hao TSCĐ	733.600	32.238.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.763.442	7.123.146
- Chi phí bằng tiền khác	12.118.000	10.000.000
- Chi phí bảo hành công trình	11.315.450.389	(155.534.060)
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.338.213.133)	(2.120.292.443)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.338.213.133)	(1.964.758.383)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(155.534.060)
- hàng hóa		

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	30.000.000	42.845.455
- Thu nhập từ đền bù đất	659.921.944	-
Dịch vụ tư vấn hệ thống quản lý văn phòng	-	353.905.461
- và thiết bị máy tính		
- Hỗ trợ xuất bản tài liệu	-	644.038.112
- Hoàn nhập bảo hành các công trình	-	883.816.510
- Thu nhập khác	50.226.351	45.392.314
Cộng	740.148.295	1.969.997.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Nộp phạt và nộp bổ sung về thuế	129.175.605	84.152.724
- Chi phí tháo dỡ nhà ăn, nhà xưởng	187.026.220	-
- Các khoản chi phí khác	7.663.668	122.089.585
Cộng	323.865.493	206.242.309

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.056.401.742	16.838.659.215
Các khoản điều chỉnh tăng	3.728.051.532	124.152.724
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.044.721.631)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	23.784.453.274	15.918.090.308
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.756.890.655	3.501.979.868

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.299.511.087	13.336.679.347
Các khoản điều chỉnh	3.198.973.839	(678.823.690)
<i>Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i>	<i>3.198.973.839</i>	<i>(678.823.690)</i>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4.398.500	4.398.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.206	2.878

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.299.511.087	13.336.679.347
Các khoản điều chỉnh giảm	3.198.973.839	(678.823.690)
<i>Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i>	<i>3.198.973.839</i>	<i>(678.823.690)</i>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4.398.500	4.398.500
Số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	659.764	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	3.657	2.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	53.987.914.614	29.663.049.160
Chi phí nhân công	100.777.013.619	64.244.117.806
Khấu hao tài sản cố định	2.192.563.152	1.701.128.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.535.406.704	53.315.815.851
Chi phí khác	36.682.674.600	31.513.372.089
Cộng	484.175.572.689	180.437.483.867

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Các loại công cụ tài chính

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	407.485.496.840	204.385.856.331
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	151.900.000.000	80.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.882.620.740	161.071.750.685
Đầu tư dài hạn	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	651.674.968.180	463.864.457.616
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	57.415.489.457	42.903.077.874
Phải trả người bán và phải trả khác	69.715.430.050	52.664.763.686
Chi phí phải trả	107.264.185.746	46.979.555.392
Cộng	234.395.105.253	142.547.396.952
Trạng thái ròng	417.279.862.927	321.317.060.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 21.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2016.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	39.923.226.447	17.492.263.010	57.415.489.457
Phải trả người bán và phải trả khác	69.715.430.050	-	69.715.430.050
Chi phí phải trả	107.264.185.746	-	107.264.185.746
Cộng	216.902.842.243	17.492.263.010	234.395.105.253
Tại 01/01/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	34.410.814.864	8.492.263.010	42.903.077.874
Phải trả người bán và phải trả khác	52.230.493.522	434.270.164	52.664.763.686
Chi phí phải trả	46.979.555.392	-	46.979.555.392
Cộng	133.620.863.778	8.926.533.174	142.547.396.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	407.485.496.840	-	407.485.496.840
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	151.900.000.000	-	151.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.655.520.740	227.100.000	73.882.620.740
Đầu tư dài hạn	-	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	633.041.017.580	18.633.950.600	651.674.968.180
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.385.856.331	-	204.385.856.331
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.491.500.227	580.250.458	161.071.750.685
Đầu tư dài hạn	-	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	444.877.356.558	18.987.101.058	463.864.457.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chủ yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Hoạt động	Hoạt động gia	Hoạt động	Hoạt động khác	Cộng
	khảo sát thiết kế	công cơ khí	bán hàng hóa		
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	367.498.021.986	16.559.003.245	-	23.423.724	384.080.448.955
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	367.498.021.986	16.559.003.245	-	23.423.724	384.080.448.955
Giá vốn bộ phận	326.974.895.586	13.852.113.096	-	-	340.827.008.682
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	40.523.126.400	2.706.890.149	-	23.423.724	43.253.440.273
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	-	-	-	-	43.253.440.273
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	10.306.812.581
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(4.812.251.612)
Thu nhập khác	-	-	-	-	740.148.295
Chi phí khác	-	-	-	-	(29.431.747.795)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(4.756.890.655)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	15.299.511.087
Tại ngày 30/06/2016					
Tài sản bộ phận	907.130.217.399	93.277.360.857	-	-	1.000.407.578.256
Tổng tài sản	907.130.217.399	93.277.360.857	-	-	1.000.407.578.256
Nợ phải trả của các bộ phận	706.210.506.787	80.917.568.068	-	-	787.128.074.855
Tổng nợ phải trả	706.210.506.787	80.917.568.068	-	-	787.128.074.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

	Hoạt động khảo sát thiết kế VND	Hoạt động gia công cơ khí VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.641.605.886	23.807.060.965	115.345.000	-	165.564.011.851
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.641.605.886	23.807.060.965	115.345.000	-	165.564.011.851
Giá vốn bộ phận	122.919.493.448	21.850.227.717	105.790.000	-	144.875.511.165
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.722.112.438	1.956.833.248	9.555.000	-	20.688.500.686
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	-	-	-	-	20.688.500.686
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	11.523.398.642
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(2.090.819.615)
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.969.997.852
Chi phí khác	-	-	-	-	(15.252.418.350)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(3.501.979.868)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	13.336.679.347

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có dự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu với bên có liên quan		
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	-	21.728.054.172
Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	-	522.433.698
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	-	10.611.219.513
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	6.050.242.086	3.617.763.936
Ban QLDA Nhiệt Điện Vĩnh Tân	-	60.886.010.777
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	-	159.971.999
Ban QLDA Lưới Điện TP.HCM	911.108.138	1.119.758.934
Công ty Truyền tải Điện 3	148.944.545	-
Công ty Truyền tải Điện 4	93.488.072	401.748.717
Công ty Thủy Điện Trị An	360.835.645	1.507.271.000
Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	101.992.586.049	2.153.011.864
Ban QLDA TTDL Ô Môn	1.831.509.744	-
Công ty Thủy Điện Quảng Trị	-	1.312.555.962
Công ty Điện Lực Kiên Giang	198.541.713	136.493.451
Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan	88.953.437	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	232.635.694.237	1.667.744.974
Công ty Thủy Điện Đại Ninh	(154.166.705)	-
XN KS Thủy điện 2 - Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	363.636.364	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	938.408.679
Cộng	344.521.373.325	106.762.447.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư các bên liên quan (tiếp)

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng		
Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	1.151.723.259	11.030.528.852
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	8.348.888.191	3.703.657.542
Ban QLDA Lưới điện TP. HCM	2.605.403.343	3.917.911.776
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	844.972.428	844.972.428
Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
Ban QLDA thủy điện 5	2.854.657.187	5.760.091.324
Ban QLDA thủy điện 6	874.018.787	20.653.638.778
Công ty Truyền tải điện 1	956.276.772	956.276.772
Công ty Truyền tải điện 2	2.647.842.285	3.947.842.285
Công ty Truyền tải điện 3	163.839.000	-
Công ty Truyền tải điện 4	1.395.236.650	4.647.699.420
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	97.848.781	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	908.086.581	1.082.330.081
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	320.052.895
Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát	-	1.221.660.000
Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê-KaNak	127.000.000	2.953.070.776
Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	761.052.127
Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	-	647.761.400
Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	473.290.785
Ban QLDA ĐL Miền Nam	883.921.796	2.357.844.264
Ban QLDA Điện lực Miền Bắc	46.737.034	46.737.034
Công ty Lưới điện Hà Nội	202.650.941	514.078.835
Công ty Lưới điện Cao thế TP. Hồ Chí Minh	-	67.847.719
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	60.524.303	60.524.303
BanQLDA Nhiệt điện 3	1.261.179.361	12.530.603.847
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.791.562.016	60.218.240.417
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	76.249.160	546.203.772
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	1.584.000	1.584.000
Tổng công ty Phát điện 2	-	1.269.899.610
Tổng công ty Phát điện 3	-	354.515.004
Cộng	28.603.130.127	143.178.166.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư các bên liên quan (tiếp)

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	272.922.122.571	1.579.856.283
Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
Ban QLDA Nhiệt điện 3	19.077.357.490	3.369.370.246
Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	1.468.557.443	1.941.445.423
Tổng Công ty Phát điện 3	240.406.415	223.693.354
Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
Công ty Thủy điện Trị An	-	40.000.000
Công ty Thủy điện Sơn La	268.175.000	268.175.000
BQLDA Thủy điện Sông Bung 2	-	-
Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
XNKS Thủy điện 2 - Công ty CP Tư vấn XD điện 1	-	400.000.000
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	4.368.424.430	4.180.144.199
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	25.025.666	87.366.666
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	2.237.385.804	655.640.750
Ban QLDA Thủy điện 5	232.769.447	232.769.447
Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	124.000.000	124.000.000
Công ty Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
Công ty CP Thủy điện A Vương	49.349.337	49.349.337
Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.499.568.776	1.499.568.776
Công ty Truyền tải Điện 4	-	100
Công ty Truyền tải Điện 2	265.440.040	265.440.040
Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	1.092.050.392	1.092.050.392
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.960.000.000	500.000.000
Công ty CP Thủy điện Đn-HT-ĐM	680.684.533	-
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	628.706.209	-
Công ty Điện lực Kiên Giang	69.026.187	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	100.092.000	-
Cộng	311.273.428.647	17.473.156.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán		
Khách sạn điện lực	-	27.057.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	5.037.317.964	159.636.354
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	55.950.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.611.251.205	-
Cộng	7.574.559.198	242.644.434
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	2.131.982.790
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	762.712.795
Cộng	-	2.894.695.585

36.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15/07/2016, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8. Với Vốn điều lệ sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 50.987.640.000 đồng, chia thành 5.098.764 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần tăng bổ sung là 659.764 cổ phần đã được chính thức giao dịch từ ngày 27/07/2016 theo Quyết định số 437/QĐ-SGDHN ngày 18/07/2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngoài thông tin trên, không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

36.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32, Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 337/HĐTN-KD với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phụ lục hợp đồng số 312/ĐC-HĐTN, thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016.

36.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét.

Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí lương năm 2015 căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 với số tiền là 49.823.261.467 đồng. Đồng thời, Công ty đã điều chỉnh tăng thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền là 10.961.117.523 đồng. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại tại 01/01/2016	Số trên Báo cáo Kiểm toán tại 31/12/2015	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	57.470.810.769	46.509.693.246	10.961.117.523
Phải trả người lao động	314	114.529.469.280	164.352.730.747	(49.823.261.467)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	120.773.929.178	81.911.785.234	38.862.143.944

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc